

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: 17.11.2021

Class: L3

Tel: 038 255 2594

## GLOBAL STAGE 3

### UNIT 4: WE CAN DO IT – GRAMMAR 1

#### A. GRAMMAR

**Past progressive: Statements** (Thì Quá khứ tiếp diễn: câu kể)

##### 1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
- Diễn tả hành động đã đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong quá khứ.	She <b>was cooking</b> at 7 p.m yesterday. (Cô ấy đang nấu ăn lúc 7h tối hôm qua.)
- Dùng để diễn tả hành động đang xảy ra (Quá khứ tiếp diễn) thì một hành động khác xen vào (Quá khứ đơn).	We met Nick when we <b>were going</b> shopping yesterday. (Chúng tôi gặp Nick khi đang đi mua sắm vào hôm qua.)
- Diễn tả 2 hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.	She <b>was singing</b> while I <b>was playing</b> game. (Cô ấy đang hát trong khi tôi đang chơi game.)

##### 2. Cấu trúc

(+)	<b>S + was / were + V-ing.</b>	She was cooking.
(-)	<b>S + was / were + not + V-ing.</b> <b>(was not = wasn't</b> <b>were not = weren't)</b>	She was not cooking.

##### \*Lưu ý:

- I / He / She / It / Danh từ số ít / Danh từ không đếm được + was / was not.

- You / We / They / Danh từ số nhiều + were / were not.

##### 3. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu có chứa các trạng từ chỉ thời điểm xác định trong quá khứ:

**at + giờ + thời gian trong quá khứ** (at 10 p.m last night)

**at + this time + thời gian trong quá khứ** (at this time 2 weeks ago,...)

- Trong câu có “**when**” khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào.

- Câu có sự xuất hiện của 1 số từ/cụm từ đặc biệt: **while, at that time, ...**

## B. HOMEWORK

\*Chú ý: các con dùng dạng đầy đủ của trợ động từ, động từ khuyết thiếu.

*I. Fill in the blanks with "could / should / have to". Change them into negative if necessary. (Điền vào chỗ trống với "could / should / have to". Chuyển các từ đó sang dạng phủ định nếu cần thiết)*

0. You have a toothache. You should go to the dentist.

1. She \_\_\_\_\_ speak until the age of 4.

2. I \_\_\_\_\_ swim well when I was a kid. I won the 1<sup>st</sup> prize in a competition.

3. It's too late. You \_\_\_\_\_ go to bed.

4. They \_\_\_\_\_ watch TV too much. It is not good for their eyes.

5. My brothers \_\_\_\_\_ finish their homework or my mother will not let them go out.

*II. Fill in the blanks using Past progressive tense. (Điền vào chỗ trống, dùng thì Quá khứ tiếp diễn)*

0. They were going (go) to school when I met them yesterday.

1. At this time last year, they \_\_\_\_\_ (build) this house.

2. I \_\_\_\_\_ (not drive) my car very fast when you called me.

3. Mary \_\_\_\_\_ (chat) with her friends while my teacher \_\_\_\_\_  
(teach) the lesson yesterday.

4. My parents \_\_\_\_\_ (watch) TV when I got home.

5. At 10 a.m yesterday, she \_\_\_\_\_ (prepare) for her son's birthday.

*III. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)*

1. My brother (study / was studying / were studying) in New York when he met Ann.

2. The man (is sending / was sending / sends) his letter in the post office at that time.

3. While he (was cooking / cooked / cooks), she (were using / was using / used) the computer.

4. My cousins (were swimming / was swim / were swimming) when they saw dolphins.

5. I (was studying / were studying / studied) while Ella and Anna (was going / were going / went) to the spa.

**IV. Change the underline phrases into negative. (Chuyển cụm từ được gạch chân sang phủ định)**

0. At 10 A.M yesterday, she was watching TV.

→ At 10 A.M yesterday, she was not watching TV.

1. She was cooking when I came yesterday.

→ \_\_\_\_\_.

2. Mr John was driving to the airport at 11 o'clock yesterday.

→ \_\_\_\_\_.

3. I was studying English at 10 p.m last night.

→ \_\_\_\_\_.

4. We were having final test at this time three weeks ago.

→ \_\_\_\_\_.

5. He was watching that film when Marie knocked the door.

→ \_\_\_\_\_.

**V. Find and correct the mistakes. (Tìm và sửa lỗi sai)**

0. I was play football when she called me.

play → playing

1. While I am listening to music, I heard the doorbell.

\_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_

2. Jack were studying Math at 8 p.m last night.

\_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_

3. While people were talking to each other, he read his book.

\_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_

4. They watch football on TV at 7 p.m. yesterday.

\_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_

5. We was sitting in the café when they saw us.

\_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_

**VI. Write a paragraph (50-60 words) to describe your 7<sup>th</sup> / 8<sup>th</sup> birthday party.**

(Viết 1 đoạn văn ngắn khoảng 50-60 từ để kể về bữa tiệc sinh nhật 7 tuổi / 8 tuổi của con)

- Use Past progressive tense.

- Some key words: prepare (*chuẩn bị*), decorate (*trang trí*), birthday cake (*bánh sinh nhật*), candle (*nến*), memorable (*đáng nhớ*), invite (*mời*).

---

---

---

---

---

---

---



## Part 3

– 5 questions –

What did Vicky do last week?

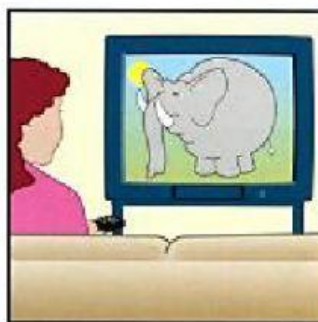
Listen and draw a line from the day to the correct picture.

There is one example.



Monday

Tuesday



Wednesday

Thursday

Friday



Saturday

Sunday

